TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 424/2025/DS-PT
Ngày: 14/7/2025
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ái Đoan.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Ông Trương Vĩnh Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân huyện T, tỉnh Tiền Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 796/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay là: Ấp T, xã H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

- Bà Bùi Phương T, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay là: ấp P, xã H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Trần Minh H, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay là: Số A, ấp B, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Phương T và bà Trần Minh H là bà Dương Mỹ L, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Số C ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ hiện nay là: 179, ấp H, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

(Theo văn bản ủy quyền lập ngày 10/01/2025 tại Văn phòng C, số C, quyển số 01/2025TP/CC-SCC/HĐGD)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bùi Phương T, Trần Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà với bà Bùi Phương T là bạn bè quen biết và ở gần nhau, còn Trần Minh H là cháu của bà Bùi Phương T. Vì vậy bà có cho bà Bùi Phương T cùng Trần Minh H vay 02 lần tiền như sau:

Ngày 26/8/2020 âl vay số tiền vốn là 1.000.000.000đồng. Hẹn đến ngày 26/8/2021 âl sẽ trả lại vốn.

Ngày 24/12/2020 âl vay tiếp số tiền vốn là 500.000.000đồng. Hẹn đến ngày 24/12/2021 âl sẽ trả lại vốn.

Cả 02 lần vay bà T và H đều có làm biên nhận và ký tên. Nhận tiền trực tiếp tại nhà của bà. Tổng cộng vay 1.500.000.000đồng vốn. Lãi suất vay 3%/tháng, trả lãi hàng tháng. Sau khi vay có trả lãi đến tháng 10/2022 âl thì ngưng cho đến nay.

Nay yêu cầu bà Bùi Phương T và bà chị Trần Minh H phải trả cho bà số tiền vốn vay là 1.500.000.000 đồng và 900.000.000 đồng tiền lãi (tính lãi theo thỏa thuận miệng là 3%/tháng). Tổng cộng 2.400.000.000đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn bà Bùi Phương T trình bày:*

Vào năm 2020 cháu bà là Trần Minh H có nhu cầu mượn tiền nên bà giới thiệu cho Trần Minh H gặp bà Nguyễn Thị P để mượn tiền, tổng cộng H mượn của bà P mượn tiền 02 lần cụ thể như sau:

Vào ngày 26/8/2020 âl mượn số tiền 1.000.000.000đồng. Đến ngày 24/12/2020 â mượn tiếp số tiền 500.000.000đồng. Cả hai lần mượn có làm biên nhận. Tổng số tiền bà Trần Minh H mượn bà Nguyễn Thị P là 1.500.000.000đồng. Bà T chỉ giới thiệu cho H mượn tiền bà P thôi, bản thân bà T không có mượn tiền chung với Trần Minh H. Cả 02 lần mượn tiền của H bà đều có ký tên vào biên nhận mượn tiền với vai trò là người chứng kiến. Cả 02 lần mượn tiền trên bà P trực tiếp giao tiền cho H nhận, bà không có nhận tiền từ bà Nguyễn Thị P. Sau khi vay việc trả lãi như thế nào thì bà không biết vì do H trả. Nay bà xác định không có vay tiền của bà P nên không đồng ý trả, yêu cầu H có nghĩa vụ trả tiền cho bà P.

** Bị đơn bà Trần Minh H trình bày:*

Vào năm 2020 bà có nhu cầu mượn tiền nên có nhờ bà Bùi Phương T giới thiệu gặp bà Nguyễn Thị P để mượn tiền. Tổng cộng bà đã mượn của bà Nguyễn Thị P 02 lần cụ thể như sau:

Vào ngày 26/8/2020 âl mượn số tiền 1.000.000.000đồng, có làm biên nhận mượn tiền ngày 26/8/2020âl. Thời gian mượn là 01 năm, trả tiền vào ngày 26/8/2021, không có thỏa thuận tiền lãi trong biên nhận mượn tiền, nhưng có thỏa thuận miệng tiền lãi 1%/tháng.

Vào ngày 24/12/2020 âl mượn tiếp số tiền 500.000.000đồng, có làm biên nhận mượn tiền ngày 24/12/2020âl. Thời gian mượn là 01 năm, trả tiền vào ngày 24/12/2021, không có thỏa thuận tiền lãi trong biên nhận mượn tiền, nhưng có thỏa thuận miệng tiền lãi 1%/tháng.

Tổng số tiền bà đã mượn của bà Nguyễn Thị P là 1.500.000.000đồng. Tính từ khi mượn tiền đến ngày 26/11/2022, mỗi tháng bà có gửi tiền trả lãi cho bà P từ 30.000.0000 đồng đến 50.000.000 đồng, giao tiền trực tiếp và chuyển khoản qua ngân hàng, đối với các lần giao tiền trực tiếp bà không có làm biên nhận, các lần chuyển khoản qua Ngân hàng thì bà xin thời gian 10 ngày kể từ ngày hòa giải để sao kê biên lai giao nộp cho Tòa án.

Bà xác định cả 02 lần mượn tiền thì chỉ có mình bà mượn tiền bà P với tổng số tiền là 1.500.000.000đồng, bà Bùi Phương T không có vay mượn và không sử dụng tiền vay. Bà đồng ý trả số tiền 1.500.000.000đồng cho bà Nguyễn Thị P, nhưng trừ lại số tiền lãi mà bà đã gửi trả cho bà P từ khi mượn tiền đến ngày 26/11/2022. Đồng ý trả lãi cho bà Nguyễn Thị P đối với số tiền 1.500.000.000 đồng từ thời điểm vay cho đến khi trả xong hết nợ theo mức lãi suất của Ngân hàng. Xin trả dần mỗi tháng trả từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000đồng cho đến khi hết nợ.

Đối với bà Bùi Phương T chỉ giới thiệu bà đi mượn tiền của bà Nguyễn Thị P và có ký tên chứng kiến việc mượn tiền, bà Bùi Phương T không có mượn tiền cùng bà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 tỉnh Đồng Tháp) đã quyết định:

- Áp dụng các điều 463, 466, 468 và Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

- Buộc bà Bùi Phương T và bà Trần Minh H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền vốn vay là 1.500.000.000 đồng và 610.050.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là **2.110.050.000đồng** (hai tỉ, một trăm mười triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng). Thực hiện nghĩa vụ giao trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị P có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Bùi Phương T và bà Trần Minh H chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

- Bà Bùi Phương T và bà Trần Minh H phải liên đới chịu 74.201.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà đã nộp 40.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003551 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 23/01/2025, bị đơn Bùi Phương T kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc buộc bà T liên đới với bà Trần Minh H trả tiền cho bà P.

Ngày 23/01/2025, bị đơn Trần Minh H kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị H đồng ý trả cho bà P số tiền 700.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cũng chấp hành đúng quy định pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của đương sự: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Phương T; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Minh H; Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Phương T, bà Trần Minh H, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" là có căn cứ, phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Bùi Phương T và bà Trần Minh H nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và xét kháng cáo của Bùi Phương T và bà Trần Minh H:

[2.1] Theo bà Nguyễn Thị P, bà cho bà Bùi Phương T và bà Trần Minh H vay tiền làm hai lần như sau: Ngày 26/8/2020AL vay 1.000.000.000 đồng hạn trả 26/8/2021AL; Ngày 24/12/2020AL vay 500.000.000 đồng, hạn trả 24/12/2021AL.

Căn cứ bà P chứng minh là biên nhận mượn tiền ngày 26/8/2020 có nội dung: "Chúng tôi Bùi Phương T, Trần Minh H…ngày 26/8/2020 chúng tôi có mượn của Phòng số tiền 1.000.000.000 đ…Chúng tôi hẹn đến ngày 26/8/2021 sẽ trả đủ" và biên nhận mượn tiền ngày 24/12/2020 có nội dung: "Chúng tôi Bùi Phương T, Trần Minh H…ngày 24/12/2020 chúng tôi có mượn của Phòng số tiền 500.000.000 đ…Chúng tôi hẹn đến ngày 24/12/2021 sẽ trả đủ". Hai biên nhận dưới dòng người mượn tiền có bà T và bà H ký tên. Hai biên nhận đều không ghi lãi suất.

Theo bà P, lãi suất là 3%/tháng, bà T và bà H có trả lãi đến 26/11/2022AL thì ngưng. Bà P yêu cầu bà T và bà H trả số tiền vốn là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ 26/11/2022AL đến ngày xét xử sơ thẩm.

Theo bà T, bà có ký tên vào hai biên nhận nợ nêu trên nhưng đây là nợ riêng của bà H, bà T chỉ ký tên với tư cách người làm chứng.

Theo bà H, bà H có ký tên và vay của bà P số tiền vốn 1.500.000.000 đồng theo hai biên nhận nêu trên, lãi suất cho vay là 1%, sau khi vay bà có trả lãi cho bà P mỗi tháng từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đến 26/11/2022 thì ngưng nhưng bà chưa cung cấp được chứng cứ. Theo bà H, đây là nợ riêng của bà H, bà T chỉ là người làm chứng.

Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, buộc bà T và bà H trả số tiền vốn là 1.500.000.000 đồng và tiền lãi là 610.050.000 đồng. Bà T và bà H không đồng ý nên có đơn kháng cáo.

[2.2] Tại biên bản làm việc ngày 24/4/2025, bà Nguyễn Thị P trình bày Từ ngày 05/12/2021 đến ngày 24/3/2023 bà H có chuyển khoản cho bà được 14 lần, gồm: 12 lần mỗi lần chuyển 57.000.000 đồng, 01 lần chuyển 50.000.000 đồng, 01 lần chuyển 7.000.000 đồng, tổng cộng 741.000.000 đồng, chỉ có 45.000.000 đồng tiền lãi, còn lại mỗi tháng bà đưa lại cho bà T 12.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng bà đưa lại cho bà T 156.000.000 đồng, không có biên nhận.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 5 năm 2025 bị đơn bà Trần Minh H trình bày: Bà P khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 1.500.000.000 đồng đã vay vào ngày 26/8/2020 (01 tỷ đồng) và 06/12/2024 (500 triệu đồng).

Đối với 02 khoản vay này bà P xác định cho bà vay với lãi suất 3% tháng và có nhận tiền lãi của bà đầy đủ từ tháng 08/2020 đến ngày 26/11/2022, tức là 45.000.000 đồng/tháng.

Bà P trình bày bà có vay số tiền trên thông qua người giới thiệu là bà T, hợp đồng vay chỉ thỏa thuận miệng lãi suất 1%/tháng, bà có trả mỗi tháng ít nhất 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nợ gốc, tiền nợ lãi bà trả cố định 1%/tháng trên toàn bộ dư nợ gốc ban đầu, không giảm dần khi đã trả bớt nợ gốc, chỉ chấm dứt việc đóng lãi khi đã thanh toán đủ toàn bộ khoản nợ.

Theo đó từ tháng 09/2020 đến tháng 12/2020 bà có đóng cho bà P số tiền 30.000.000 đồng/tháng x 4 tháng = 120.000.000 đồng, trong đó có 40.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền 01 tỷ đồng còn lại là 80.000.000 đồng trả cho nợ gốc.

Từ tháng 01/2021 đến 11/2022 bà có đóng cho bà P 22 tháng tiền lãi và gốc, trong đó lãi cố định là 15.000.000 đồng/tháng tính trên số tiền 1.500.000.000 đồng, còn lại là trả cho nợ gốc, nợ gốc bà trả cố định là 30.000.000 đồng, tháng nào có nhiều bà chuyển thêm vượt hơn con số 30.000.000 đồng gốc, tức là số tiền bà trả ít nhất là 45.000.000 đồng/tháng. Tổng cộng từ tháng 01/2021 đến 11/2022 bà đã chuyển trả bà P tổng cộng 1.094.000.000 đồng trong đó bao gồm cả tiền mặt và chuyển khoản, đối với 11 giao dịch có số tiền vượt hơn 45.000.000 đồng/tháng bà có sao kê nộp riêng, còn lại bà P đã thống nhất có nhận 45.000.000 đồng/tháng nên bà không nộp thêm chứng cứ bổ sung. Theo đó số tiền này bà trả cho 22 tháng tiền lãi x 15.000.000 đồng/tháng = 330.000.000 đồng và 764.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Như vậy tổng cộng từ tháng 08/2020 đến 11/2022 bà đã trả lãi cho bà P 370.000.000 đồng và 844.000.000 đồng tiền nợ gốc nên chỉ còn nợ bà P số tiền 656.000.000 đồng (1.500.000.000 đồng – 764.000.000 đồng – 80.000.000 đồng).

Nay bà chỉ đồng ý trả cho bà P số tiền nợ gốc còn lại là 656.000.000 đồng cộng với lãi suất 1%/tháng trên số tiền này là 6.560.000 đồng/tháng x 27 tháng (tính từ tháng 11/2022 đến tháng 02/2025)= 177.120.000 đồng. Tổng cộng bà

đồng ý trả cho bà P số tiền 656.000.000 đồng + 177.120.000 đồng = 833.120.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12 tháng 5 năm 2025 bà Dương Mỹ L người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Minh H trình bày: Bản tự khai trên của bà H theo lời trình bày của bà P là bà H có trả lãi đến ngày 26/11/2022al. Còn chứng cứ thì bà H chỉ chứng minh được theo bản sao kê của ngân hàng S 10 lần bà H đã chuyển tiền cho bà P như sau: Ngày 08/9/2021 chuyển 57.000.000 đồng; Ngày 09/8/2021 chuyển 50.000.000 đồng; Ngày 06/10/2021 chuyển 50.000.000 đồng; Ngày 02/11/2021 chuyển 50.000.000 đồng; Ngày 31/12/2021 chuyển 57.000.000 đồng; Ngày 29/3/2022 chuyển 57.000.000 đồng; Ngày 27/4/2022 chuyển 57.000.000 đồng; Ngày 25/9/2022 chuyển 57.000.000 đồng; Ngày 01/12/2022 chuyển 57.000.000 đồng; Ngày 25/5/2022 chuyển 57.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12 tháng 5 năm 2025 bà P chỉ thừa nhận bà H có chuyển tổng số tiền là 549.000.000 đồng của 11 lần giao dịch như bà H trình bày. Bà Phòng K thừa nhận theo bản kê do bà khai theo biên bản làm việc ngày 24 tháng 4 năm 2025 vì bà cho rằng bà nhớ nhầm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16 tháng 5 năm 2025 bà P trình bày giữa bà và chị H chỉ giao dịch với nhau về số tiền vay 1.500.000.000 đồng, hai bên giao dịch bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng, số tài khoản của bà là 070057252217, bà đồng ý sao kê ngân hàng để làm rõ số tiền chị H đã chuyển khoản cho bà.

Trong giai đoạn phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Minh H là Dương Mỹ L yêu cầu thu thập tài liệu sao kê ngân hàng để làm rõ số tiền bà H đã chuyển khoản cho bà P, các số tài khoản của bà H là 070001135234 tại Ngân hàng S1 (S); 190319828 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A); 333777888 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N (N1); 106875689684 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C1 (V); số tài khoản của bà P là 070057252217 tại Ngân hàng S1 (S). Tòa án cấp phúc thẩm đã có Công văn gửi Ngân hàng TMCP Á; Ngân hàng S1 (S); Ngân hàng TMCP N; Ngân hàng TMCP C1 để thu thập.

[2.3] Chứng cứ trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

- Về ai là người vay tiền: Theo biên nhận ngày 26/8/2020 và biên nhận ngày 24/12/2020 dưới dòng ghi người mượn tiền có có Bùi Phương T và bà Trần Minh H1 ký tên nên có căn cứ xác định bà T và bà H1 mượn tiền của bà P. Việc bà T kháng cáo cho rằng bà chỉ là người làm chứng và không đồng ý liên đới với bà H1 trả tiền cho bà P là không có căn cứ.

- Về lãi suất cho vay: Cả hai biên nhận đều không ghi lãi suất, lãi suất hai bên thỏa bằng lời nói, theo bà P thì lãi suất là 3%, theo bà H1 thì lãi suất là 1%. Như vậy, giữa hai bên có tranh chấp về lãi suất.

Theo khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân tối cao quy định: "Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau: "a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ."

Do đó, lãi suất giữa hai bên sẽ được xác định bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tức 0,8333%/tháng.

- Về số tiền bà H1 đã chuyển khoản cho bà P qua Ngân hàng TMCP Á; Ngân hàng S1 (S); Ngân hàng TMCP N; Ngân hàng TMCP C1 theo các văn bản trả lời của ba Ngân hàng trên như sau: Ngày 09/8/2021 chuyển 57.000.000 đồng; Ngày 08/9/2021, ngày 6/10/2021, ngày 02/11/2021, ngày 04/12/2021 mỗi ngày chuyển số tiền là 50.000.000 đồng; Ngày 06/12/2021 chuyển 7.000.000 đồng; Ngày 31/12/2021; Ngày 29/3/2022; Ngày 29/01/2022; Ngày 26/02/2022; Ngày 27/4/2022; Ngày 25/5/2022; Ngày 24/6/2022; Ngày 30/8/2022; Ngày 26/9/2022; Ngày 03/11/2022; Ngày 01/12/2022; Ngày 24/3/2023 mỗi ngày chuyển 57.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L trình bày ngoài số tiền chuyển khoản nêu trên thì bà H1 có trả tiền mặt cho bà P số tiền là 120.000.000 đồng nhưng bà H1 không có chứng cứ chứng minh và bà P cũng không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận.

- Về cách tính lãi:

+ Tính lãi từng khoản vay đến ngày bà H1 chuyển khoản cho bà P lần đầu tiên là ngày 09/8/2021. Lãi suất số tiền vay 1.000.000.000 đồng là 74.146.666 đồng. Lãi suất số tiền vay 500.000.000 đồng là 29.603.333 đồng. Tổng số tiền lãi tính đến ngày 09/8/2021 là 103.749.999 đồng. Vì ngày 09/8/2021 bà H1 chuyển khoản cho bà P số tiền là 50.000.000 đồng không đủ trả tiền lãi 103.749.999 đồng nên tính tiền lãi đến ngày 06/10/2021 là 128.649.999 đồng. Số tiền bà H1 chuyển khoản của các tháng 8, 9,10 năm 2021 là 157.000.000 đồng – 128.649.999 đồng = 28.350.000 đồng là số tiền bà H1 trả lãi cho bà P còn dư ra sẽ được trừ vào tiền vốn của hai lần vay là 1.500.000.000 đồng.

Vậy 1.500.000.000 đồng – 28.350.000 = 1.471.650.000 đồng, đây là số vốn còn lại sẽ được tính lãi cho kỳ tiếp theo.

+ Từ 6/10/2021 đến 02/11/2021, bà H1 chuyển khoản cho bà P là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 10.993.225 đồng, còn 39.006.775 đồng trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn 1.432.643.225 đồng còn lãi sẽ được tính lãi cho kỳ tiếp theo.

+ Từ 02/11/2021 đến 04/12/2021 bà H1 chuyển khoản cho bà P 50.000.000 đồng, tiền lãi là 11.890.938 đồng, còn 38.109.062 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 1.394.534.163 đồng.

+ Từ 04/12/2021; 06/12/2021; 31/12/2012 bà H1 chuyển khoản cho bà P 114.000.000 đồng, tiền lãi là 21.220.161 đồng , còn lại 92.779.839 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 1.301.754.324 đồng.

+ Từ 29/01/2022 đến 26/02/2022 bà H1 chuyển khoản cho bà P là 57.000.000 đồng, tiền lãi là 11.885.016 đồng, còn 45.114.984 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 1.256.639.340 đồng.

+ Từ 26/02/2022 đến 29/3/2022 bà H1 chuyển khoản cho bà P là 57.000.000 đồng, tiền lãi là 11.473.350 đồng, còn 45.526.000 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 1.211.112.690 đồng.

+ Từ 29/3/2022 đến 27/4/2022 bà H1 chuyển cho bà P 57.000.000 đồng, tiền lãi là 10.052.235 đồng, còn 46.947.765 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 1.164.164.925 đồng.

+ Từ 27/4/2022 đến 25/5/2022 bà H1 chuyển cho bà P là 57.000.000 đồng, số tiền lãi là 9.662.568 đồng, còn 47.337.432 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 1.116.827.493 đồng.

+ Từ 25/5//2022 đến 24/6/2022 bà H1 chuyển khoản cho bà P 57.000.000 đồng, tiền lãi là 9.269.668 đồng, còn 47.730.332 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 1.069.097.161 đồng.

+ Từ 24/6/2022 đến 30/8/2022 bà H1 chuyển khoản cho bà P là 57.000.000 đồng, tiền lãi là 10.648.207 đồng, còn 46.351.793 đồng trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 1.022.745.369 đồng.

+ Từ 30/8/2022 đến 26/9/2022 bà H1 chuyển cho bà P là 57.000.000 đồng, tiền lãi là 8.205.826 đồng, còn 48.794.174 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 973.951.195 đồng.

+ Từ 26/9/2022 đến 03/11/2022 bà H1 chuyển cho bà P là 57.000.000 đồng, tiền lãi là 10.239.472 đồng, còn 46.760.528 đồng sẽ được trừ vào tiển vốn, vậy tiền còn lại là 927.190.667 đồng.

+ Từ 03/11/2022 đến 01/12/2022 bà H1 chuyển cho bà P là 57.000.000 đồng, tiền lãi là 7.695.682 đồng, còn 49.304.318 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 877.886.349 đồng.

+ Từ 01/12/2022 đến 24/3/2023 bà H1 chuyển khoản cho bà P là 57.000.000 đồng, tiền lãi là 27.445.653 đồng, còn 29.554.347 đồng sẽ được trừ vào tiền vốn, vậy tiền vốn còn lại là 848.332.002 đồng.

+ Từ 24/3/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/01/2025 bà H1 chuyển cho bà P là 57.000.000 đồng, số tiền lãi là 151.854.256 đồng. Số tiền lãi bà H1 trả cho bà P còn thiếu là 94.854.256 đồng.

Tổng hợp những phân tích nêu trên, bà H1 còn thiếu bà P số tiền vốn là 848.332.002 đồng và tiền lãi là 94.854.256 đồng, tổng cộng tiền vốn và tiền lãi bà H1 còn thiếu bà P là 943.186.258 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P. Buộc bà T và bà H1 trả cho bà P số tiền vốn và tiền lãi là 943.186.258 đồng.

[3] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Bùi Phương T và chị Trần Minh H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.295.587 đồng, tuy nhiên bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, do đó số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà H phải chịu là 20.147.793 đồng được trừ vào 200.000 đồng và 100.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu số 0003823 ngày 23/01/2025, 0003861 ngày 17/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phước nên bà H còn phải nộp tiếp số tiền là 19.847.793 đồng.

Bà P phải chịu 47.005.912 đồng án phí sơ thẩm được trừ vào 40.000.0000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0003551 ngày 04/10/2024 của Chi cục thi hành án án huyện T nên còn phải nộp tiếp số tiền là 7.005.912 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên bà T và bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Phương T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Minh H.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2025/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp).

Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 và Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân tối cao.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

- Buộc bà Bùi Phương T và bà Trần Minh H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền vốn tiền vốn và tiền lãi là 943.186.258 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị P có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Bùi Phương T và bà Trần Minh H chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự, tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Bà Bùi Phương T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Minh H phải chịu là 20.147.793 đồng được trừ vào 200.000 đồng và 100.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu số 0003823 ngày 23/01/2025, 0003861 ngày 17/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phước (nay là Phòng Thi hành án khu vực 3 – tỉnh Đồng Tháp) nên bà H còn phải nộp tiếp số tiền là 19.847.793 đồng.

Bà Nguyễn Thị P phải chịu 47.005.912 đồng án phí sơ thẩm được trừ vào 40.000.0000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0003551 ngày 04/10/2024 của Chi cục thi hành án án huyện Tân Phước (nay là Phòng Thi hành án khu vực 3 – tỉnh Đồng Tháp) nên còn phải nộp tiếp số tiền là 7.005.912 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa Phúc Thẩm-TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 3- Đồng Tháp;
- Phong THADS khu vực 3;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ái Đoan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA